

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU THAN –
VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 429 /CLM-TCHC
V/v: Công bố thông tin định kỳ

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin
2. Mã chứng khoán: CLM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: 024. 39 424 634 Fax: 024. 39 422 350
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thanh Hải - Giám đốc Công ty.
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý 2 năm 2021 bao gồm: BCKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Các nội dung giải trình:

Trong 6 tháng đầu năm 2021, do sản lượng than nhập khẩu giảm mạnh dẫn đến các chỉ tiêu đều giảm. Lợi nhuận sau thuế quý 2/2021 bằng 32,73% so với cùng kỳ năm 2020.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính của Công ty: www.coalimex.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- KTNB;
- Lưu: VT, TCHC, Tky Cty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



Nguyễn Thanh Hải

TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP XNK THAN - VINACOMIN
(Coalimex)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
06 tháng đầu năm 2021
(TRƯỚC KIỂM TOÁN)

HÀ NỘI – 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		<u>952.990.990.296</u>	<u>1.113.279.381.617</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		45.100.429.075	24.960.095.630
1. Tiền	111	VI.1	45.100.429.075	24.960.095.630
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	
III. Các khoản phải thu	130		601.159.020.027	746.017.008.289
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	575.742.471.702	737.598.299.522
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.310.843.985	10.749.462.937
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	2.735.870.660	1.311.857.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(3.630.166.320)	(3.642.611.170)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	295.663.814.344	341.830.619.199
1. Hàng tồn kho	141		295.663.814.344	341.830.619.199
2. DP giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		11.067.726.850	471.658.499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	14.375.150	251.527.420
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.044.709.598	204.181.657
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	8.642.102	15.949.422
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200)=210+220+230+240+250+260	200		<u>86.408.128.372</u>	<u>91.924.880.090</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		<u>2.146.643.866</u>	<u>4.374.525.359</u>
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	2.146.643.866	4.374.525.359
II. Tài sản cố định	220		217.819.886	371.531.849
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	217.819.886	371.531.849
- Nguyên giá	222		16.235.744.217	16.235.744.217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.017.924.331)	(15.864.212.368)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	83.660.816.878	86.646.290.466
-Nguyên giá	231		134.772.018.652	134.772.018.652
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(51.111.201.774)	(48.125.728.186)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	0	0
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		382.847.742	532.532.416
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	382.847.742	532.532.416
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.039.399.118.668	1.205.204.261.707

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		860.259.578.343	1.011.722.799.066
I. Nợ ngắn hạn	310		856.361.052.491	1.008.104.197.189
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	252.245.853.537	269.480.320.971
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		92.292.987.301	78.898.438.862
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.17a	904.058.159	6.722.465.850
4. Phải trả người lao động	314		7.281.648.240	4.916.204.314
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	9.883.922.071	7.614.926.698
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20ac	7.894.644.542	2.647.529.097
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	24.766.540.958	247.052.358.056
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	444.309.833.896	376.501.617.567
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	11.074.699.711	12.601.571.698
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.706.864.076	1.668.764.076
II. Nợ dài hạn	330		3.898.525.852	3.618.601.877
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	3.898.525.852	3.618.601.877
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	0	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		179.139.540.325	193.481.462.641
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	179.139.540.325	193.481.462.641
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.487.530.434	6.487.530.434
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.375.724.207	24.448.588.014
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.154.077.684	48.423.136.193
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.605.000.000	2.136.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.549.077.684	46.287.136.193
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.039.399.118.668	1.205.204.261.707

Hà nội, ngày 11 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Trưởng Phòng KTTC

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 và kết thúc vào 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VII.1	802.607.210.811	2.953.866.989.828	1.396.904.921.704	4.519.448.219.764
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		802.607.210.811	2.953.866.989.828	1.396.904.921.704	4.519.448.219.764
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	726.529.092.912	2.829.053.362.436	1.278.752.508.261	4.320.872.911.739
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		76.078.117.899	124.813.627.392	118.152.413.443	198.575.308.025
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3.205.285.298	15.874.463.160	11.584.779.068	17.373.723.157
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	7.411.752.655	8.123.900.507	12.468.465.053	15.346.994.491
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.491.376.852	6.668.272.888	10.210.734.086	12.877.233.841
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	45.564.960.700	89.791.158.828	74.912.017.205	130.936.224.711
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	16.277.178.210	15.046.865.918	26.122.192.280	30.565.419.577
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-25-26)	30		10.029.511.632	27.726.165.299	16.234.517.973	39.100.392.403
11. Thu nhập khác	31	VII.6	463.497.042	2.411.388.264	630.399.826	4.827.830.230
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.174.227.377	1.669.116.641	1.178.570.694	3.617.983.312
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(710.730.335)	742.271.623	(548.170.868)	1.209.846.918
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50		9.318.781.297	28.468.436.922	15.686.347.105	40.310.239.321
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.863.756.259	5.693.687.384	3.137.269.421	8.062.047.864
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		7.455.025.038	22.774.749.538	12.549.077.684	32.248.191.457
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		677,73	2.070,43	1.141	2.931,65
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Trưởng Phòng KTTC

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 và kết thúc vào 30/06/2021

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.686.347.105	40.310.239.321
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	3.139.185.551	3.139.185.516
Các khoản dự phòng	03	(1.539.316.837)	6.727.850.790
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	531.781.770	345.426.385
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(169.941.635)	(695.309.146)
Chi phí lãi vay	06	10.210.734.086	12.877.233.841
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	27.858.790.040	62.704.626.707
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	136.265.093.984	(694.857.167.098)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	46.166.804.855	(236.909.586.564)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(219.594.126.778)	302.539.311.434
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	386.836.944	2.393.182.822
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.500.785.114)	(12.405.524.418)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.379.822.744)	(9.392.905.249)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	169.000.000	231.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.021.900.000)	(776.656.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(25.650.108.813)	(586.473.719.033)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	270.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	169.941.635	425.309.146
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	169.941.635	695.309.146

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.168.615.353.374	2.839.768.220.217
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.100.807.137.045)	(2.223.947.802.956)
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.916.322.100)	(9.066.214.455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	45.891.894.229	606.754.202.806
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	20.411.727.051	20.975.792.919
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.960.095.630	18.224.271.817
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(271.393.606)	(24.544.997)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	45.100.429.075	39.175.519.739

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Trưởng Phòng KTTC

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

Đơn vị: CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN

Địa chỉ: 47 Quang Trung – Hoàn Kiếm - Hà nội

Mẫu số B04 – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 và kết thúc vào 30/06/2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh XNK trực tiếp và ủy thác than, các sản phẩm chế biến từ than, thiết bị, máy móc thiết bị, pha trộn chế biến than, kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê, xuất khẩu lao động, kinh doanh kho bãi, dịch vụ cảng, kinh doanh các mặt hàng nông sản, các mặt hàng thực phẩm tươi sống, đông lạnh, thủy hải sản, pha trộn chế biến than...
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Công ty có các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
 - Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại tòa nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
 - Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 - Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
7. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung điều 128 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu:

+ Nguyên vật liệu trong nước: được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

+ Nguyên vật liệu nhập khẩu: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

- Hàng hóa: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

4.1 Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo

trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.2 Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa và nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.3 Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đối với BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BĐS đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất...) theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

K

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chỉ được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các khế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay...)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phản chênh lệch tương ứng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa. Mức trích lập thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ trích lập không quá 5%. Năm 2021, mức trích lập dự phòng bảo hành bán hàng phải trả tính bằng tỷ lệ trích lập nhân với giá trị hàng hóa được bảo hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau. bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ tiền lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có) và biên bản tính lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN:

Năm 2021 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong năm tài chính.

Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.



VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối Kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

1-Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
-Tiền mặt	703.100.514	1.370.220.253
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.397.328.561	23.589.875.377
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	45.100.429.075	24.960.095.630

2-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

3 - Phải thu của khách hàng

	30/06/2021	01/01/2021
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn	575.742.471.702	737.598.299.522
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên	208.998.023.972	-
+ Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh	78.460.071.030	-
+ Công ty CP Tập đoàn Long Thuận	130.537.952.942	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	366.744.447.730	737.598.299.522
b, Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại biểu 03A-TM-TKV		

4 - Phải thu khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	2.735.870.660		1.311.857.000	
- Phải thu tạm ứng	1.849.000.000		470.000.000	
- Ký cược Ký quỹ	445.893.802		-	
- Phải thu khác	440.976.858	-	841.857.000	-
b, Dài hạn	2.146.643.866		4.374.525.359	
- Phải thu Hợp đồng HTKD	797.172.866		3.025.054.359	
- Ký quỹ xuất khẩu lao động	1.153.471.000		1.153.471.000	
- Ký quỹ, đặt cọc khác	196.000.000		196.000.000	
Cộng	4.882.514.526	-	5.686.382.359	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a, Tiền				
b, Hàng tồn kho				
c, TSCĐ				
d, Tài sản khác		-		-
Cộng	-	-	-	-

6 - Nợ xấu

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.630.166.320	3.630.166.320	3.642.611.170	3.642.611.170
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	3.630.166.320	3.630.166.320	3.642.611.170	3.642.611.170

7 - Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	22.750.368.370		4.880.578.834	
- Nguyên liệu vật liệu	188.259.052.605		222.439.742.072	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm			52.650.080.331	
- Hàng hoá	84.654.393.369	-	55.680.741.162	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	6.179.476.800	-
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	295.663.814.344	-	341.830.619.199	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ. Nguyên nhân và hướng xử lý: Không

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

8- Tài sản dở dang dài hạn

b, Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- XDCB

- Sửa chữa

Cộng

30/06/2021

01/01/2021

-

-

-

-

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc TB	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	10.664.959.775		4.379.276.972	1.191.507.470		16.235.744.217
-Mua trong kỳ			-	-		-
-Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
-Tặng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán						-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775		4.379.276.972	1.191.507.470	-	16.235.744.217
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.374.533.304		4.298.171.594	1.191.507.470		15.864.212.368
-Khấu hao trong kỳ	72.606.585		81.105.378	-		153.711.963
-Tặng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán						-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.447.139.889		4.379.276.972	1.191.507.470	-	16.017.924.331
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-Tại ngày Đầu năm	290.426.471		81.105.378	-		371.531.849
-Tại ngày cuối kỳ	217.819.886		-	-		217.819.886

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

Không

14.057.545.404

Không

Không



10-Tăng giảm TSCD vô hình

11-Tăng giảm TSCD thuê tài chính

12-Tăng giảm BĐS đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021
Nguyên giá BĐS đầu tư	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	48.125.728.186	2.985.473.588	-	51.111.201.774
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	48.125.728.186	2.985.473.588	-	51.111.201.774
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	86.646.290.466	-	2.985.473.588	83.660.816.878
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	86.646.290.466	-	2.985.473.588	83.660.816.878
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên Giá BĐSĐT đã Khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ Tăng Giá

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

Không

Không

Không



	30/06/2021	01/01/2021
13- Chi phí trả trước		
a, Ngắn hạn	14.375.150	251.527.420
- Chi phí LC, thuê kho, bảo hiểm, vận chuyển hàng hóa trả trước...	-	207.246.575
- Các khoản khác	14.375.150	44.280.845
b, Dài hạn	382.847.742	532.532.416
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí Mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	382.847.742	532.532.416
Cộng	397.222.892	784.059.836
14- Tài sản khác	30/06/2021	01/01/2021
a, Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

Handwritten signature or mark

15 - Vay và nợ thuế tài chính

Nội dung	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	444.309.833.896	444.309.833.896	1.168.615.353.374	1.100.807.137.045	376.501.617.567	376.501.617.567
Các khoản vay ngắn hạn	444.309.833.896	444.309.833.896	1.168.615.353.374	1.100.807.137.045	376.501.617.567	376.501.617.567
b, Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn từ 1-3 năm	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn từ 3-5 năm	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn từ 5- 10 năm	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn trên 10 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	444.309.833.896	444.309.833.896	1.168.615.353.374	1.100.807.137.045	376.501.617.567	376.501.617.567

c, Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm 2021		Năm 2020	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d, Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Nội dung	30/06/2021		01/01/2021	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

7

16. Phải trả người bán

Đối tượng	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên				
+ Trafigura PTE. LTD	128.870.254.604	128.870.254.604	-	-
+ Công ty CP kinh doanh TM & SX Seiki	39.634.444.225	39.634.444.225	13.556.693.328	13.556.693.328
+ Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	-	143.424.212.793	143.424.212.793
Phải trả cho các đối tượng khác	83.741.154.708	83.741.154.708	112.499.414.850	112.499.414.850
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng				

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Không

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)

- Các đối tượng khác

Cộng

d, Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV 

17-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2021
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT	3.686.973.579	50.479.872.231	54.042.539.478	124.306.332
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	-	3.343.104.194	3.343.104.194	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	2.649.516.449	3.381.688.779	5.379.822.744	651.382.484
- Thuế thu nhập cá nhân	385.975.822	1.027.759.760	1.285.366.239	128.369.343
- Thuế đất và tiền thuế đất	-	413.230.375	413.230.375	-
- Các loại thuế khác	-	2.459.693.100	2.459.693.100	-
Cộng	6.722.465.850	61.105.348.439	66.923.756.130	904.058.159
b, Phải thu				
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)				
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế đất và tiền thuế đất	15.949.422	15.949.422	8.642.102	8.642.102
- Các loại thuế khác				
Cộng	15.949.422	15.949.422	8.642.102	8.642.102

(*): Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Chi phí thuế TNDN nộp thay Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc

Tổng cộng

3.137.269.421

244.419.358

3.381.688.779

18. Chi phí phải trả	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	9.883.922.071	7.614.926.698
- Trích trước Chi phí lãi vay	254.495.421	544.546.449
- Trích trước Chi phí vận chuyển hàng hóa, thuê kho, bảo hiểm, giám định,...	2.609.656.117	3.935.562.174
- Trích trước Chi phí điện nước, phí NH,...	134.230.880	970.999.323
- Trích trước phí kiểm toán, phí thương hiệu	377.500.000	187.000.000
- Trích trước khác	6.508.039.653	1.976.818.752
b) Dài hạn	-	-
Cộng	9.883.922.071	7.614.926.698
19. Phải trả khác	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	61.613.700	-
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	-	-
- Nhận Ký quỹ, Ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	126.333.180	42.655.280
- Phải trả L/C Upas	24.438.510.480	246.108.060.538
- Các khoản phải trả phải nộp khác	140.083.598	901.642.238
Cộng	24.766.540.958	247.052.358.056
b) Dài hạn		
- Nhận Ký quỹ, Ký cược dài hạn	3.898.525.852	3.618.601.877
- Công ty CN Mỏ Việt Bắc góp vốn		
Cộng	3.898.525.852	3.618.601.877
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
20. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	7.894.644.542	2.647.529.097
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các loại doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	7.894.644.542	2.647.529.097
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21. Trái phiếu phát hành	30/06/2021	01/01/2021
	-	-
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	30/06/2021	01/01/2021
	-	-
23. Dự phòng phải trả	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	11.074.699.711	12.601.571.698
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	11.074.699.711	12.601.571.698
b) Dài hạn	-	-
	-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25-Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			13.186.752.317	37.542.252.364	171.338.743.115
Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							46.287.136.193	46.287.136.193
- Tăng khác						11.261.835.697		11.261.835.697
- Giảm vốn trong năm trước							(35.406.252.364)	(35.406.252.364)
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	-	-	24.448.588.014	48.423.136.193	193.481.462.641
Số dư đầu năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			24.448.588.014	48.423.136.193	193.481.462.641
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay							12.549.077.684	12.549.077.684
- Tăng khác						7.927.136.193		7.927.136.193
- Giảm vốn trong năm nay							(34.818.136.193)	(34.818.136.193)
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			32.375.724.207	26.154.077.684	179.139.540.325

Cộng

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần nhà nước)
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)

Cộng

	30/06/2021	01/01/2021
	60.953.480.000	60.953.480.000
	49.046.520.000	49.046.520.000
	110.000.000.000	110.000.000.000

c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp Tăng trong năm
- + Vốn góp Giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi nhuận đã chia

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	110.000.000.000	110.000.000.000
	-	-
	-	-
	110.000.000.000	110.000.000.000

d-Cổ phiếu

- Số lượng Cổ phiếu đăng Ký phát hành
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng Cổ phiếu được Mua lại (Cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- **Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành**
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)*

	30/06/2021	01/01/2021
	11.000.000	11.000.000
	11.000.000	11.000.000
	11.000.000	11.000.000
	11.000.000	11.000.000
	10.000	10.000

đ-Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán
- + Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi Nhận

	-	-
	-	-
	-	-
	-	-

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	32.375.724.207	24.448.588.014
--	----------------	----------------

g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**27. Chênh lệch tỷ giá****28. Nguồn kinh phí**

✍

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại

- USD

- EUR

- JPY

- AUD

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

30/06/2021

01/01/2021

665.772,13

229.889,86

3.696,11

3.696,91

10.421.530,00

3.614.795,00

331,38

331,38

886.052.173

886.052.173

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**Từ 01/01/2021
đến 30/06/2021Từ 01/01/2020
đến 30/06/2020**a) Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng

1.356.630.514.278 4.472.653.211.093

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

28.766.803.558 35.361.930.437

- Doanh thu cho thuê văn phòng

11.507.603.868 11.433.078.234

Cộng

1.396.904.921.704 4.519.448.219.764

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu 02B-TKV)

- -

2- Các khoản giảm trừ doanh thuTừ 01/01/2021
đến 30/06/2021Từ 01/01/2020
đến 30/06/2020

- Hàng bán bị trả lại

- -

Cộng

- -

3- Giá vốn hàng bánTừ 01/01/2021
đến 30/06/2021Từ 01/01/2020
đến 30/06/2020

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

1.264.275.611.718 4.298.014.392.163

- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

10.903.582.543 19.233.499.508

- Giá vốn cho thuê văn phòng

3.573.314.000 3.625.020.068

Cộng

1.278.752.508.261 4.320.872.911.739

4- Doanh thu hoạt động tài chínhTừ 01/01/2021
đến 30/06/2021Từ 01/01/2020
đến 30/06/2020

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

169.941.635 425.309.146

- Lãi chênh lệch tỷ giá

5.269.151.341 14.424.130.642

+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ

5.267.965.140 14.424.122.161

+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ

1.186.201 8.481

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

6.145.686.092 2.524.283.369

Cộng

11.584.779.068 17.373.723.157

5- Chi phí tài chínhTừ 01/01/2021
đến 30/06/2021Từ 01/01/2020
đến 30/06/2020

- Lãi tiền vay

10.210.734.086 12.877.233.841

+ Lãi tiền vay ngắn hạn

10.210.734.086 12.850.320.422

+ Lãi tiền vay trung dài hạn

- 26.913.419

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

2.257.730.967 2.469.760.650

+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ

1.724.762.996 2.124.325.784

+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ

532.967.971 345.434.866

- Chi phí tài chính khác

- -

Cộng

12.468.465.053 15.346.994.491

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
6. Thu nhập khác		
- Tiền phạt thu được	87.305.780	3.341.145.662
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	270.000.000
- Các khoản khác	543.094.046	1.216.684.568
Cộng	630.399.826	4.827.830.230
7. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt	-	16.109.872
- Các khoản khác	1.178.570.694	3.601.873.440
Cộng	1.178.570.694	3.617.983.312
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	26.122.192.280	30.565.419.577
- Chi phí nhân viên quản lý	8.958.375.191	11.830.291.281
+ Tiền lương	7.880.158.937	10.724.988.696
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	782.917.954	823.196.585
+ Tiền ăn ca	295.298.300	282.106.000
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu quản lý	920.541.891	627.176.880
- Chi phí đồ dùng văn phòng	200.157.602	374.769.479
- Chi phí khấu hao TSCĐ	153.711.963	153.711.926
- Thuế và lệ phí	70.958.637	79.927.846
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.539.167.350	4.487.008.332
- Chi phí khác bằng tiền	14.279.279.646	13.012.533.833
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	74.912.017.205	130.936.224.711
- Chi phí nhân viên bán hàng	7.803.037.824	10.661.061.964
+ Tiền lương	6.863.041.063	9.754.011.304
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	655.429.161	606.285.060
+ Tiền ăn ca	284.567.600	300.765.600
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu bao bì	78.708.718	167.339.579
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	47.739.441	171.752.599
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.533.611.455	72.983.330.408
- Chi phí khác bằng tiền	11.448.919.767	46.952.740.161
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
- Chi phí Nguyên liệu, vật liệu	238.792.441.446	375.253.863.154
+ Nguyên vật liệu	238.544.544.403	374.707.341.076
+ Nhiên liệu	247.897.043	546.522.078
+ Động lực	-	-
- Chi phí nhân công	16.761.413.015	22.491.353.245
+ Tiền lương	14.743.200.000	20.479.000.000
+ BHYT, BHXH, KPCĐ	1.438.347.115	1.429.481.645
+ Ăn ca	579.865.900	582.871.600
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.139.185.551	3.139.185.516
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.065.959.316	107.946.751.776
- Chi phí khác bằng tiền	39.446.193.797	79.010.179.643
Cộng	366.205.193.125	587.841.333.334

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.137.269.421	8.062.047.864
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của năm trước vào CP thuế TN năm hiện hành	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.137.269.421	8.062.047.864

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
--	-----------------------------------------	-----------------------------------------

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả
- Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại

12. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và phân phối lợi nhuận

Chi tiết như biểu "Phân phối lợi nhuận" đính kèm

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền
A	B	1
1	Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2020	59.603.572.904
2	Thuế TNDN phải nộp	13.316.436.711
3	Lợi nhuận sau thuế	48.423.136.193
	- Lợi nhuận sau thuế năm 2020	46.287.136.193
	- Lợi nhuận sau thuế các năm trước chuyển sang	2.136.000.000
4	Lợi nhuận còn lại để trích lập các quỹ, trả cổ tức (6=3-4-5)	48.423.136.193
5	Lợi nhuận phân phối	34.818.136.193
a	- Trả cổ tức (20%)	22.000.000.000
	+ Cổ tức cổ phần TKV	12.190.696.000
	+ Cổ tức cổ phần các cổ đông khác	9.809.304.000
b	Lợi nhuận còn lại sau khi trả cổ tức (=4-5a)	26.423.136.193
	- Trích quỹ đầu tư phát triển	7.927.136.193
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.687.000.000
	- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	204.000.000
6	Lợi nhuận còn lại chuyển năm sau	13.605.000.000

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách Nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành Cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn CSH:
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch Mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn
1.168.615.353.374

Dài hạn

-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền Chi trả cho giao dịch Mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn
1.100.807.137.045

Dài hạn

-

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên có liên quan:

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh trong 06 tháng đầu năm 2021, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 30/06/2021 và các giao dịch với các bên liên quan trong 06 tháng đầu năm 2021 được thể hiện tại 03 phụ biểu đính kèm:

- Mẫu số 02B-TKV: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin.
- Mẫu số 03A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải thu trong nội bộ Tập đoàn.
- Mẫu số 16A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Phụ biểu TSCĐ bán: báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Vinacomin để hình thành tài sản.

2. Thông tin so sánh:

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin đã được Công ty TNHH PKF kiểm toán.

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Trưởng Phòng KTTC



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Đến 30 tháng 06 năm 2021

DVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Quý II			Lũy kế năm		
		Lượng	Giá	Tiền	Lượng	Giá	Tiền
		1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	102.164,16		298.877.026.322	156.873,39		522.187.450.224
1	Công ty kho vận và cảng Cẩm phả	102.164,16	1.706.257	187.630.790.988	156.873,39	1.746.310	297.459.829.855
3	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV			371.250.000	-	-	708.750.000
9	Trung tâm cấp cứu Mỏ - Vinacomin			1.300.000.000	-	-	2.790.000.000
17	Cty TNHH 1 TV Than Ưông bí			1.700.260.000	-	-	1.700.260.000
21	Cty TNHH 1TV than Mạo Khê			1.632.000.000	-	-	1.632.000.000
22	Cty cổ phần Chế tạo máy (VMC)			-	-	-	874.495.000
24	Cty than Thống nhất			-	-	-	659.920.000
25	Cty than Dương Huy - TKV			-	-	-	695.000.000
26	Cty CP than Mông Dương - Vinacomin			-	-	-	9.823.871.000
27	Cty than Khe chàm - TKV			244.300.000	-	-	579.000.000
28	Công ty than Quang Hanh			926.400.000	-	-	926.400.000
29	Cty than Hạ long - TKV			-	-	-	28.301.751
30	Cty CP than Hà Lâm - Vinacomin			40.692.651.364	-	-	41.013.906.421
32	Cty CP than Vàng Danh - Vinacomin			6.952.264.000	-	-	8.752.273.000
44	Công ty CP chế biến KD than Cẩm Phả			4.179.981.501	-	-	7.858.298.982
54	Cty CP than Núi Béo - Vinacomin			-	-	-	12.760.000.000
56	Cty CP than Cọc Sáu			282.815.578	-	-	2.867.155.000
57	Cty CP than Đèo Nai - Vinacomin			3.677.180.759	-	-	17.366.180.759
58	Cty CP than Cao Sơn - TKV			7.367.060.000	-	-	52.321.886.000
59	Công ty CP than Hà Tu - Viacomín			14.621.900.000	-	-	17.384.547.500
64	Cty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV			2.907.000.000	-	-	5.122.000.000
69	Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin			3.912.520.120	-	-	6.044.759.744
96	Tổng công ty Điện Lực Vinacomin			2.437.437.012	-	-	2.437.437.012
107	Công ty Nhóm Đăk Nông - TKV			18.041.215.000	-	-	30.381.178.200

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGÂN HÀNG TRONG TKV

Đến 30 tháng 06 năm 2021

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	162.091.010.561	228.627.756.268
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	35.586.294.000	2.220.021.707
3	CTy tuyển than Cửa Ông - TKV	426.937.500	18.562.500
9	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	226.380.000	2.077.460.000
14	Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	-	429.520.930
16	TCT Khoáng sản	6.835.782.526	8.335.782.526
17	Cty TNHH ITV than Uông Bí - TKV	1.331.286.000	1.606.835.000
22	CTy cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	869.239.250	289.810.510
24	Cty TNHH MTV Than Thống Nhất -TKV	18.625.068	451.745.800
25	Cty TNHH MTV Than Dương Huy - TKV	95.975.000	502.484.284
26	Cty cổ phần than Mông Dương - Vinacomin	8.645.006.480	8.034.233.660
27	Cty TNHH MTV than Khe Chàm - TKV	268.730.000	1.184.760.347
28	Cty TNHH MTV than Quang Hanh -TKV	1.163.228.000	144.188.000
30	Cty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	12.958.863.207	20.247.277.571
32	Cty CP than Vàng Danh - Vinacomin	1.743.324.000	15.476.479.600
33	Viện KHCN mỏ	76.080.235	1.521.604.700
44	Công ty cổ phần KD than Cẩm Phả - Vinacomin	1.187.078.792	16.103.297.677
54	CTy CP than Núi Béo - Vinacomin	-	3.095.069.586
56	Cty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	10.644.373.500	42.379.063.000
57	Cty Cp than Đèo Nai - Vinacomin	-	2.316.600.000
58	CTy CP than Cao Sơn - Vinacomin	46.773.266.910	77.219.192.310
59	Cty CP than Hà Tu - Vinacomin	12.174.855.000	6.845.973.750
64	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng -TKV	4.866.607.500	138.651.400
69	Cty kho vận Đá Bạc	1.057.290.850	-
88	Cty TNHH MTV Than Nam Mẫu - TKV	-	362.847.468
96	TCT Điện lực - Vinacomin	4.054.631.913	10.694.056.648
100	Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân Cơ	343.200.000	343.200.000
107	Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	10.743.954.830	6.589.037.294
		-	

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

Đến 30 tháng 06 năm 2021

ĐVT: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	-	-	143.669.521.301	143.669.521.301
10	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	-	212.000.000	212.000.000
53	Cty CP giám định - Vinacomin	-	-	3.103.068	3.103.068
69	Cty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	-	143.424.212.793	143.424.212.793
105	Công ty chế biến than Quảng Ninh -TKV	-	-	30.205.440	30.205.440

Người lập biểu

Khách hàng

Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN THỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỀ HÌNH THÀNH TÀI SẢN
Lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - tháng
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
1	Công ty than Hà Lâm		33.623.609.100	34.109.000.000	485.390.900		
	Trạm quạt gió chính	1	33.623.609.100	34.109.000.000	485.390.900	167	27/05/2021
2	Công ty than Núi Béo		11.621.300.000	12.760.000.000	1.138.700.000		
	Máy khoan tháo nước	1	11.621.300.000	12.760.000.000	1.138.700.000	52	15/03/2021
3	Công ty than Ưông Bí		438.924.000	490.000.000	51.076.000		
	Bộ lưới sàng tuyển	2	438.924.000	490.000.000	51.076.000	164	21/05/2021
	...						
	Tổng cộng		45.683.833.100	47.359.000.000	1.675.166.900		

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân